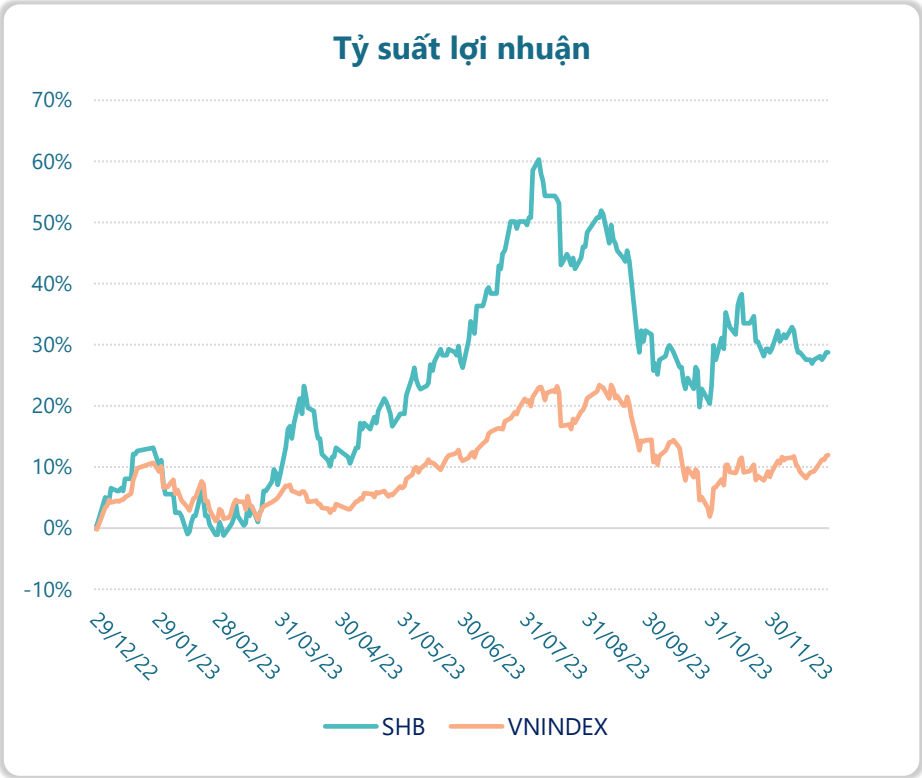


Ngày	10,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	2.9%	-2.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,288 - 13,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39,084
Số lượng CPLH (CP)	3,618,901,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,161,995
Sở hữu nước ngoài	4.7%
Beta	1.31
EPS	2,064
P/E	5.2



Thu nhập lãi thuần
2023

19,285,35
triệu VNĐ

YoY: ▲ 1,735,269 | 9.9%

LN trước thuế
2023

9,239,021
triệu VNĐ

YoY: ▼ 450,347 | -4.6%

LN sau thuế
2023

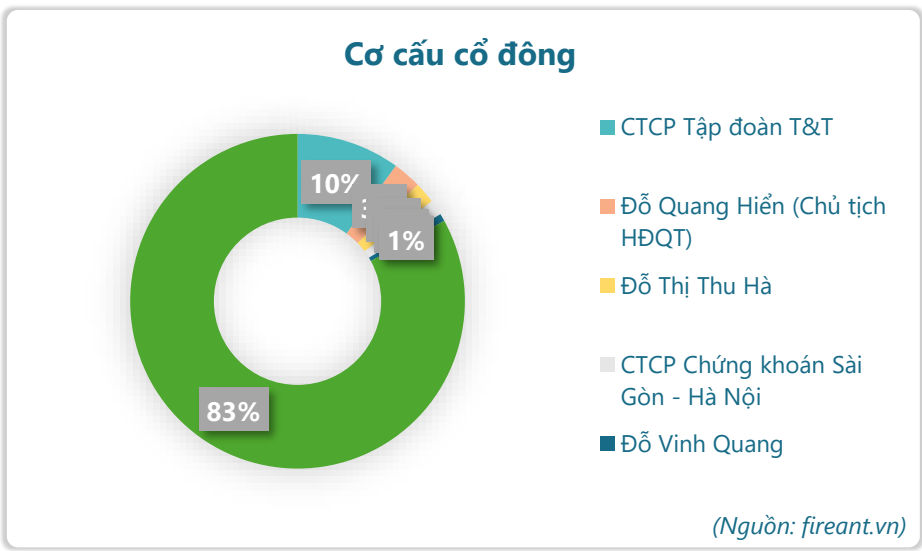
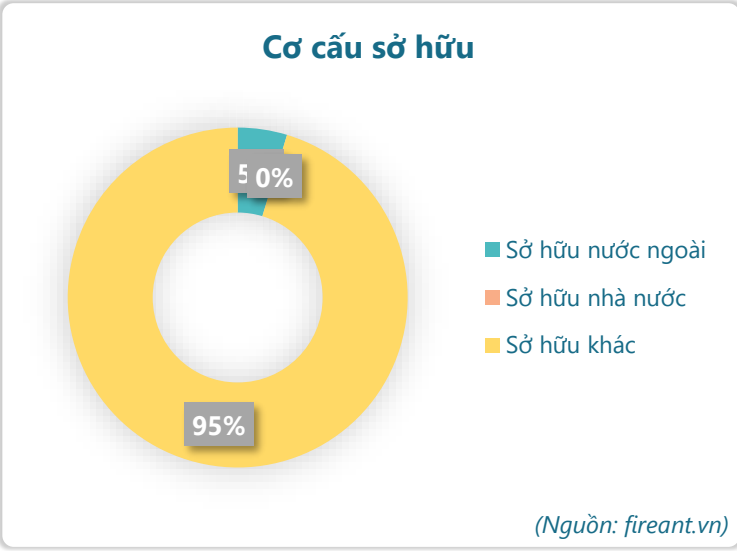
7,324,758
triệu VNĐ

YoY: ▼ 404,160 | -5.2%

YOE
2023

10.5%

YoY: +/- ▲ 2.1%



NIM
2023

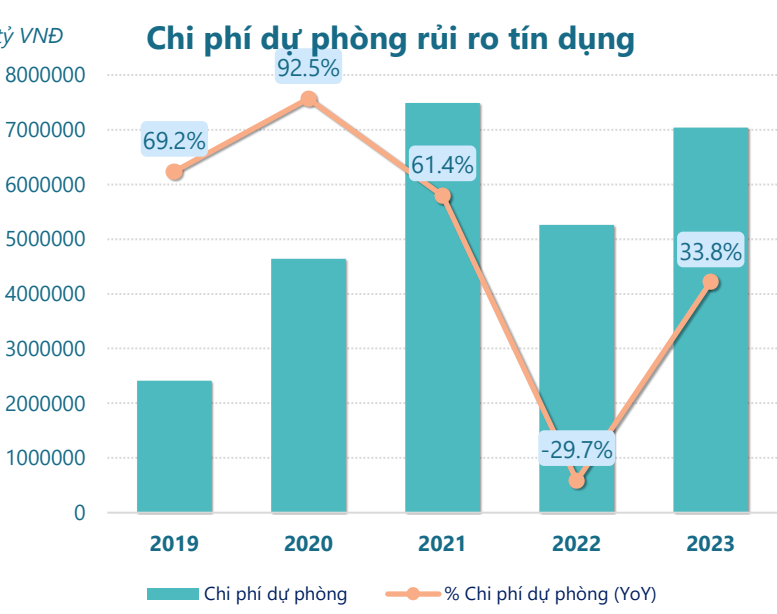
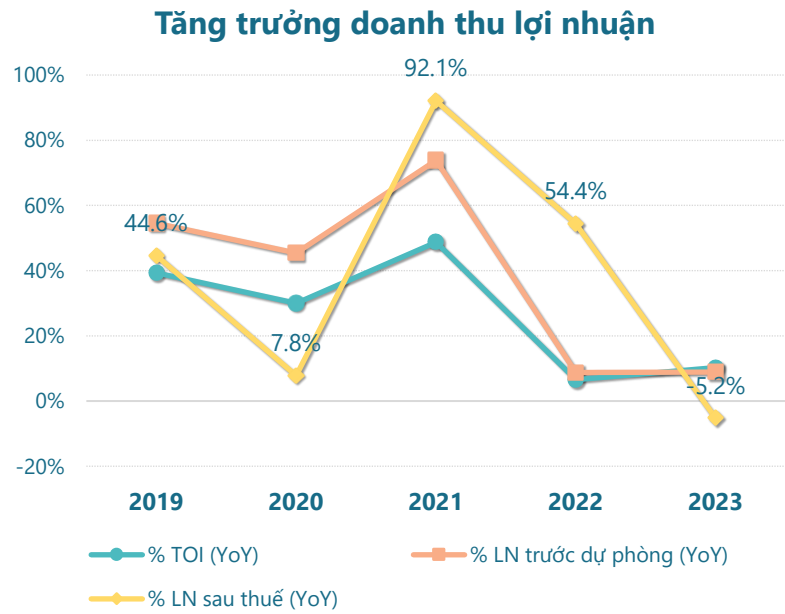
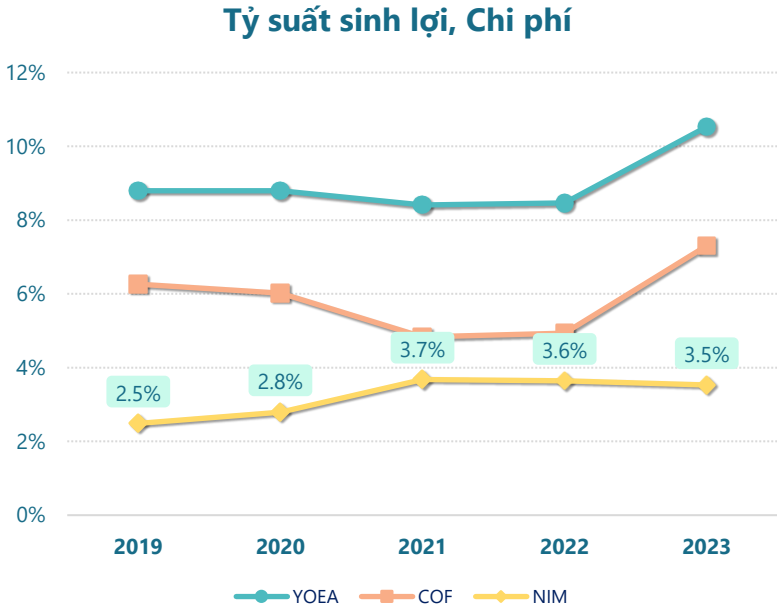
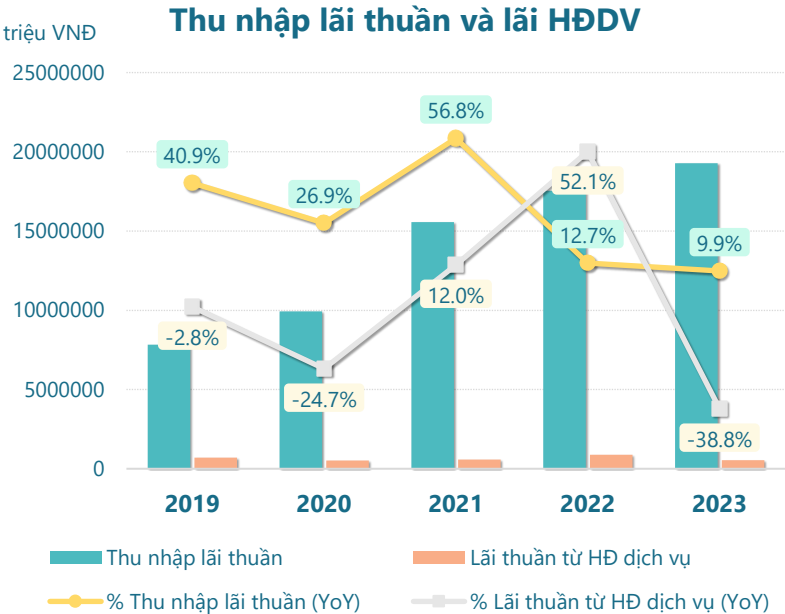
3.5%

YoY: +/- ▼ 0.1%

COF
2023

7.3%

YoY: +/- ▲ 2.4%

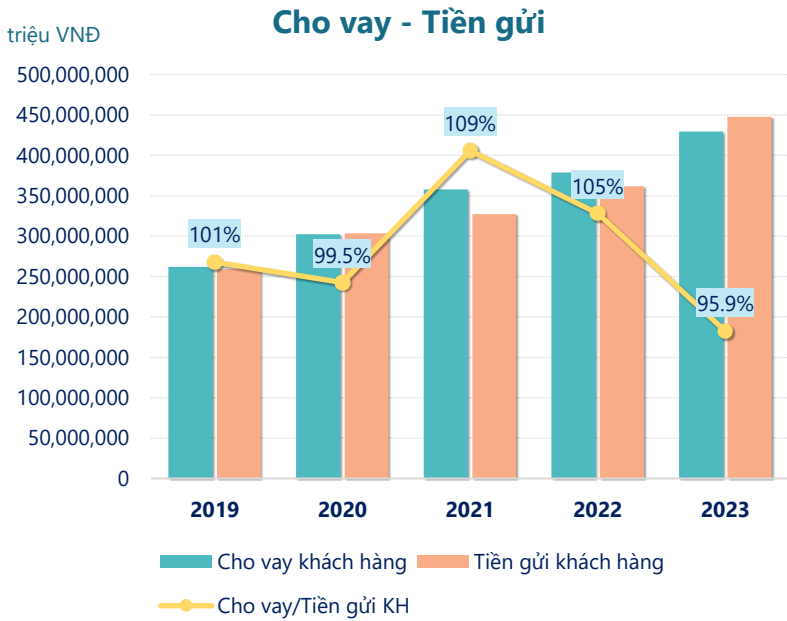
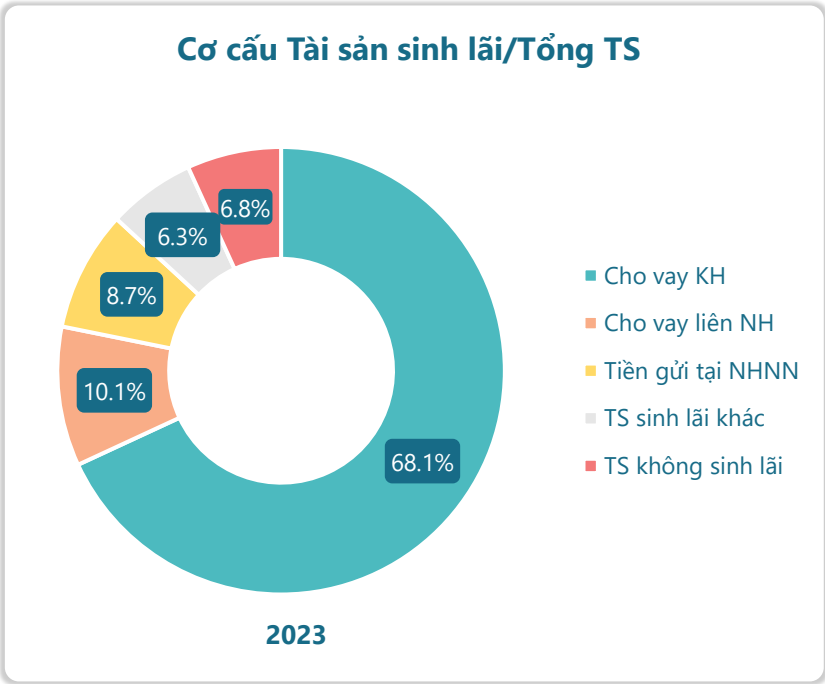
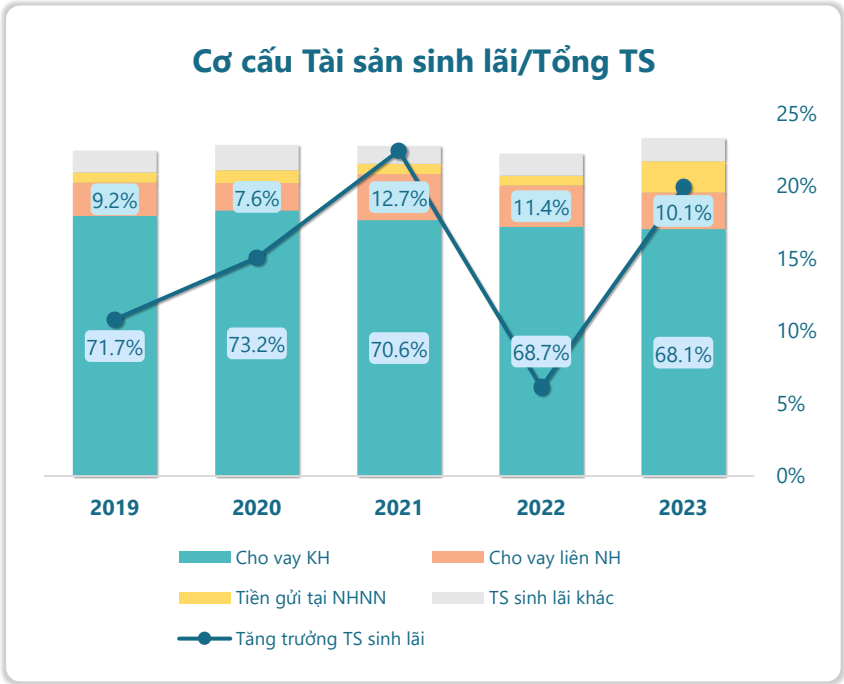


Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **SHB** chiếm **90.4%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**90.7%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **2.55%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **7.02%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **7,037,837** tỷ đồng, **tăng 33.8%** so với năm trước.

Tỷ lệ chí phí huy động vốn (**COF**) là **7.31%**, **tăng thêm 2.37 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của SHB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.47 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **SHB** năm **2023** là **5,051,539** tỷ đồng, **tăng 15.0%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **23.7%** cũng **cao hơn** năm trước **0.97 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của SHB **cao hơn** CIR trung bình ngành (**23.2%**) là **0.47 đ%**, ngân hàng cần tối ưu hóa chi phí, tăng thu nhập và quản lý rủi ro để

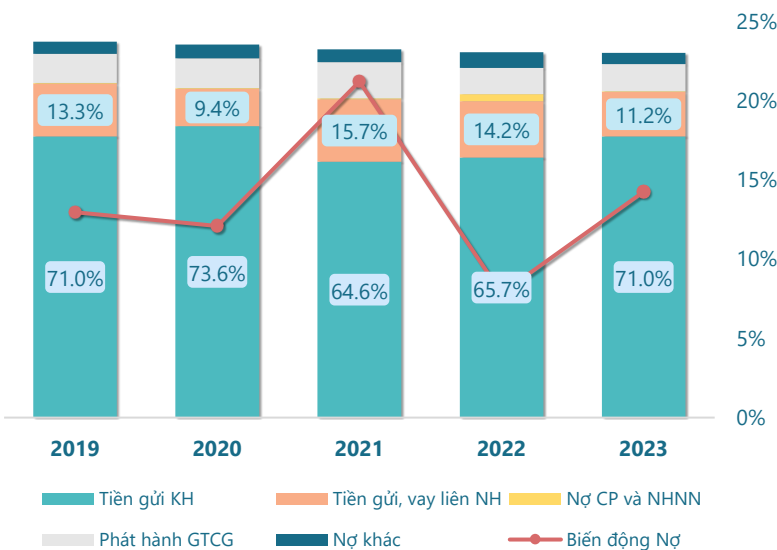


Năm **2023**, Tổng tài sản của **SHB tăng trưởng 14.4%** so với năm trước và đạt 630,500,685 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 93.2%, tỷ trọng này đã tăng thêm 4.24 đ% so với năm trước.

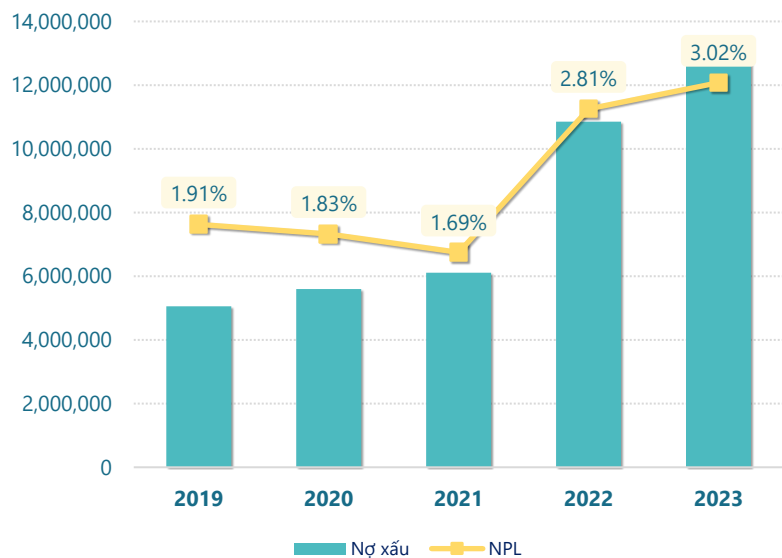
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **8.69%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **10.1%**, cho vay khách hàng chiếm **68.1%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **6.32%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **SHB** đạt **429,362,729** tỷ đồng, **tăng trưởng 13.4%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **447,503,426** tỷ đồng, **tăng trưởng 23.7%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **96.0%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.

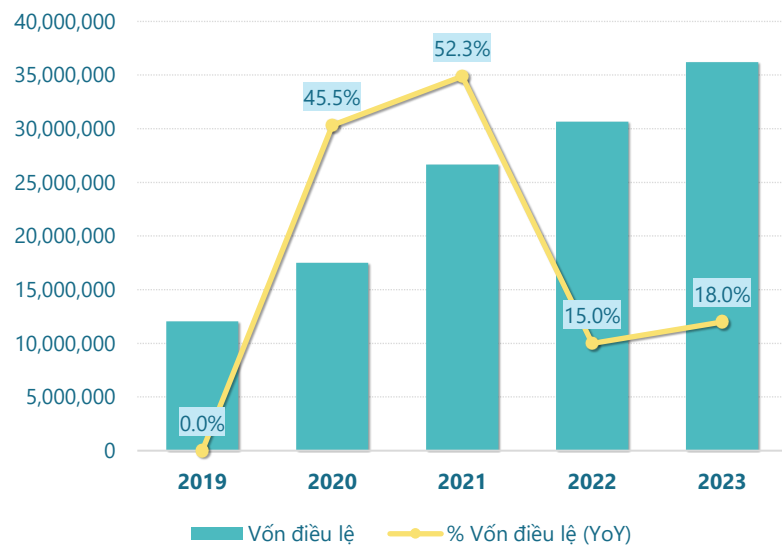
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

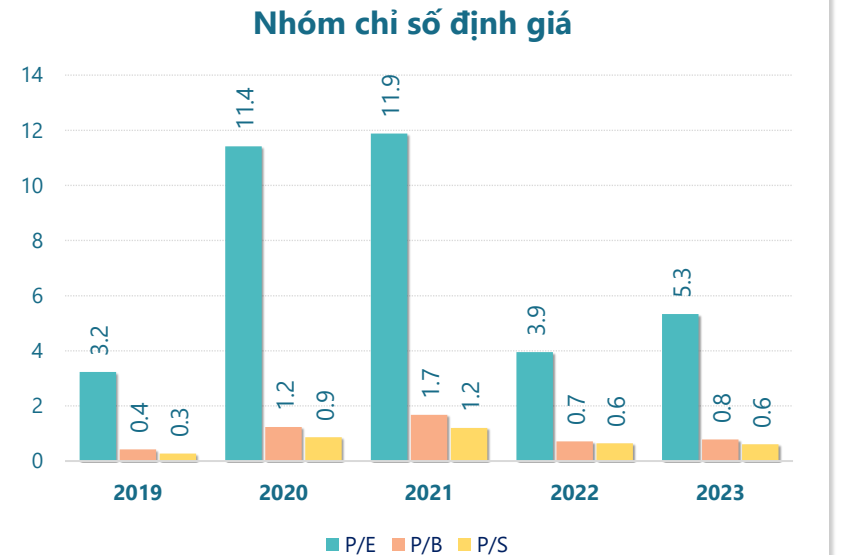
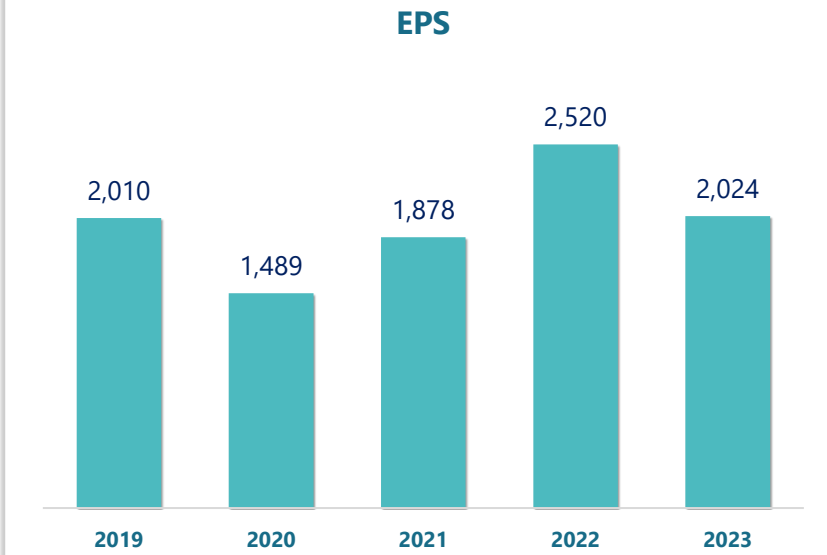
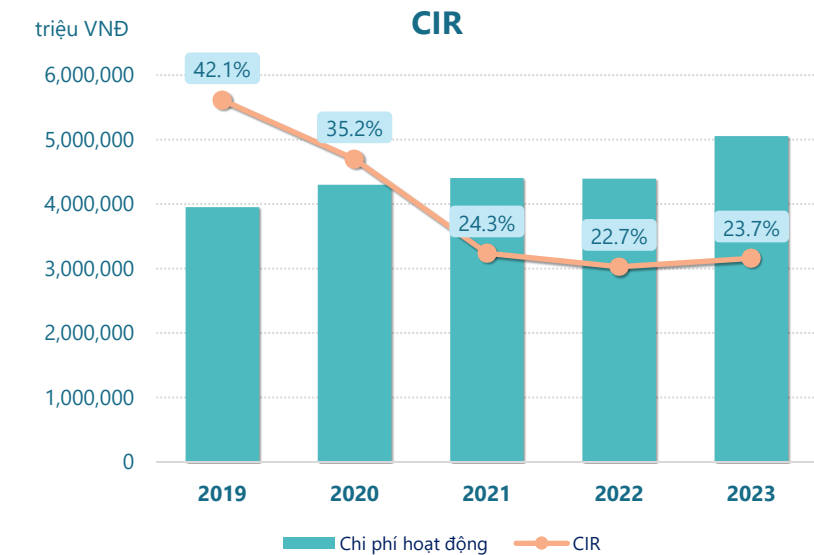
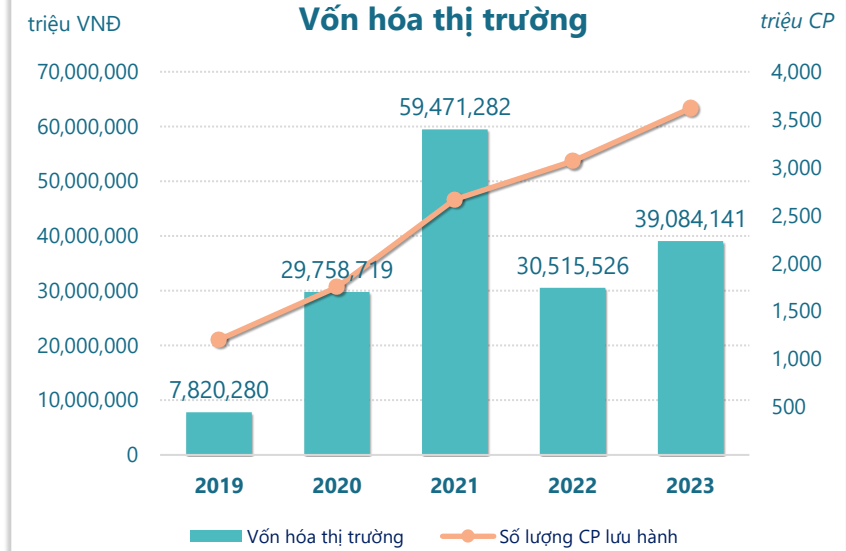
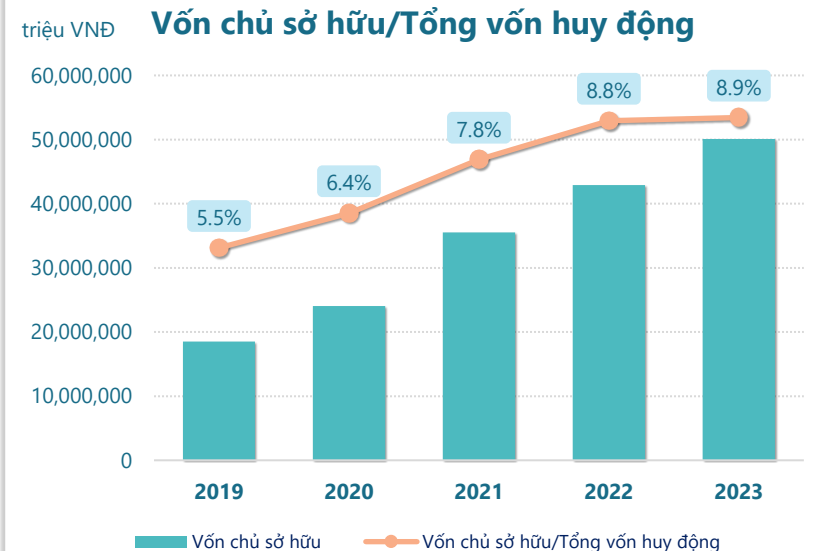
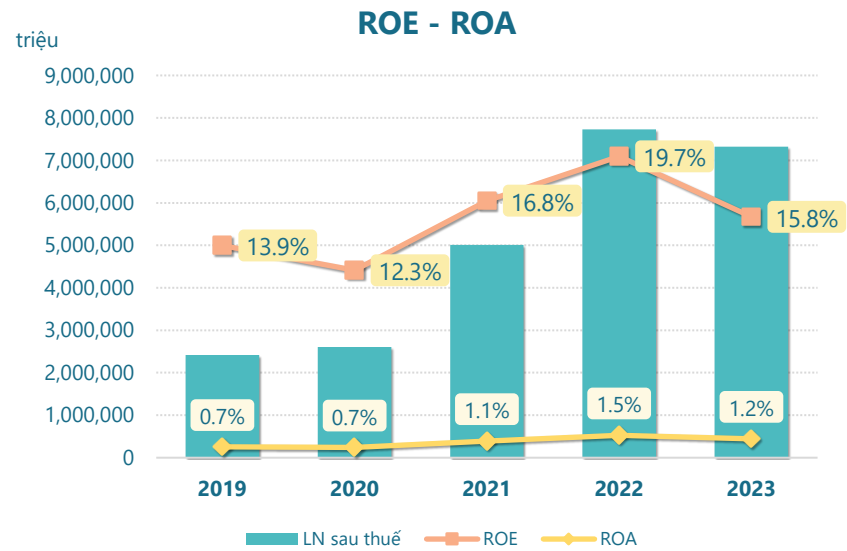


Năm **2023**, Tổng nợ của **SHB** tăng thêm **14.3%** lên **580,402,405** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **71.0%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**65.7%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.21%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **11.2%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.21%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của SHB năm 2023 là 13,239,219 tỷ đồng. Tăng thêm **2,386,263** tỷ đồng, tương đương với tăng **22.0%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **3.02%** tăng lên so với năm trước cho thấy chất lượng tài sản của ngân hàng đang giảm, có nhiều khoản vay thành nợ xấu hơn. Tuy nhiên, ngân hàng cũng đã chủ động trong việc tăng cường dự phòng cho các khoản nợ xấu qua Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **113%**.

Vốn điều lệ của SHB năm 2023 đạt **36,193,981** tỷ đồng, tăng thêm **5,520,149** tỷ đồng, tương ứng tăng **18.0%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **24,157,820** tỷ đồng, tương ứng tăng **201%** trong vòng 5 năm.

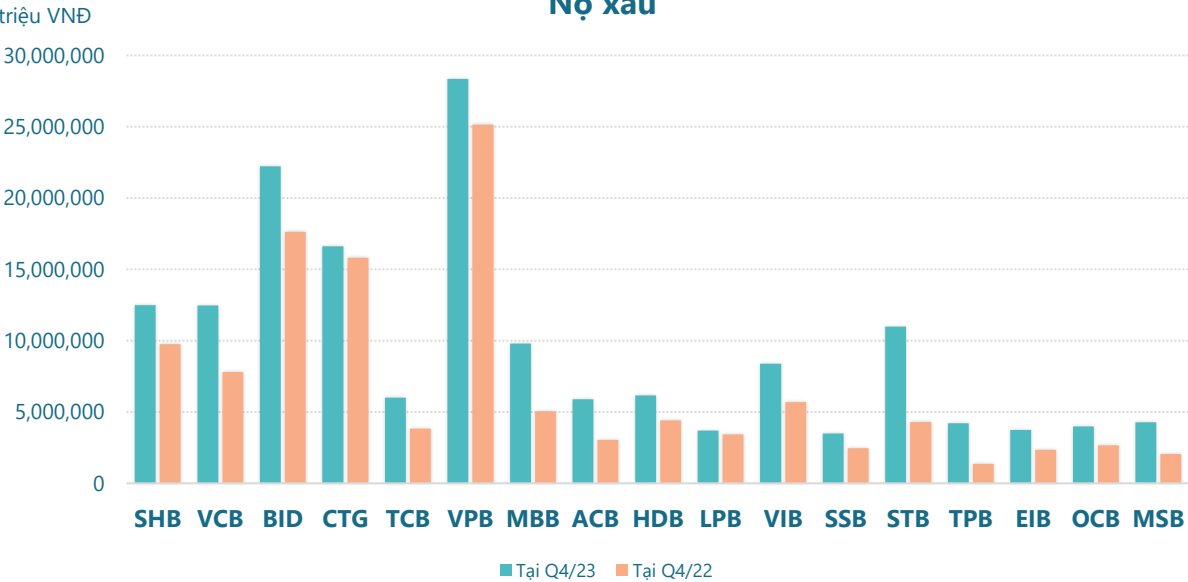


KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	5,356,054	4,292,071	24.8%	9,285,353	7,550,084	9.9%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	134,246	246,893	-45.6%	544,927	890,554	-38.8%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	45,021	20,423	120%	282,207	116,250	143%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	34,224	33,977	0.7%	39,103	92,641	-57.8%
Lãi thuần từ HĐ khác	282,989	109,505	158%	433,636	687,227	-36.9%
Lãi thuần từ góp vốn	-44,293	2,143	-2167%	743,171	4,226	17486%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	5,808,241	4,705,012	23.4%	1,328,397	9,340,982	10.3%
Chi phí hoạt động	-1,192,502	-1,262,779	5.6%	-5,051,539	-4,391,593	-15.0%
LN trước dự phòng	4,615,739	3,442,233	34.1%	6,276,858	4,949,389	8.9%
Chi phí dự phòng	-3,880,765	-2,818,636	-37.7%	-7,037,837	-5,260,021	-33.8%
LN trước thuế	734,974	623,597	17.9%	9,239,021	9,689,368	-4.6%
Thuế	-155,909	-145,050	-7.5%	-1,914,263	-1,960,450	2.4%
LN sau thuế	579,065	478,547	21.0%	7,324,758	7,728,918	-5.2%
LN ròng	579,065	478,547	21.0%	7,324,758	7,728,918	-5.2%

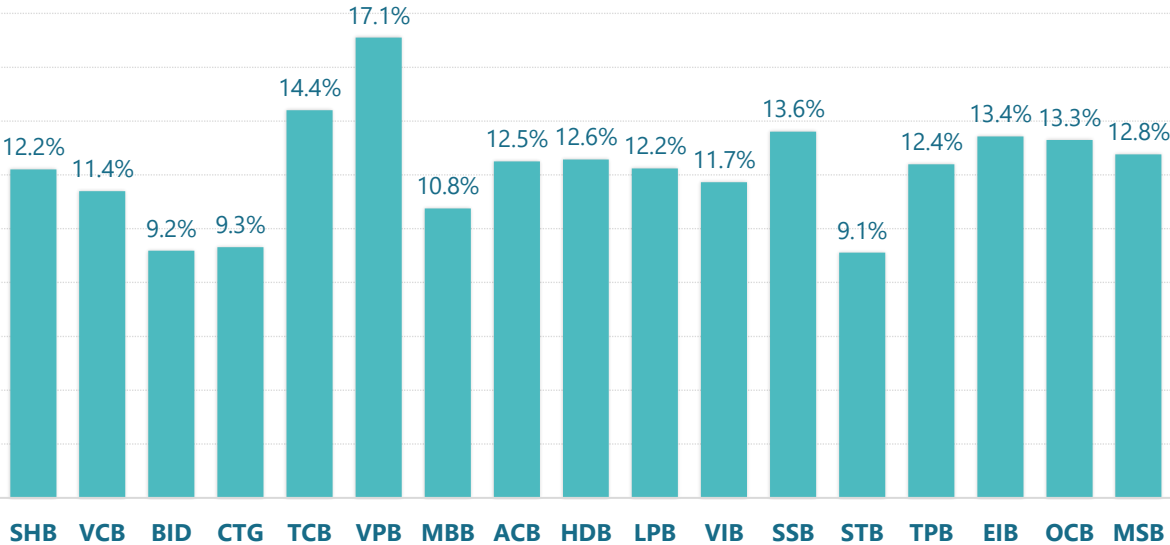
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,073,646	15,977,877	-6,071,092	17,690,349	-2,263,194	40,770,417
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-155,354	-121,488	-130,401	-199,689	-45,759	589,442
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-578	-436	2,959,115	6,738,501	-122	-165
Tiền đầu kỳ	33,048,717	34,966,431	50,822,384	47,580,006	71,809,167	69,500,092
Lưu chuyển tiền thuần	1,917,714	5,855,953	3,242,378	4,229,161	2,309,075	1,359,694
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34,966,431	50,822,384	47,580,006	71,809,167	69,500,092	10,859,786

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	630,500,685	550,904,120	14.4%
Tiền và TĐ tiền	1,370,849	1,897,545	-27.8%
Tiền gửi tại NHNN	54,763,646	15,145,862	262%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	63,548,928	63,008,862	0.9%
Chứng khoán kinh doanh	7,792,742	1,547	503633%
Các CCPS và các TS TC khác	0	269,772	-100%
Cho vay khách hàng	429,362,729	378,575,443	13.4%
Chứng khoán đầu tư	32,063,660	32,954,676	-2.7%
Góp vốn đầu tư dài hạn	414,448	46,699	787%
Tài sản cố định	5,229,416	4,954,396	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	35,954,267	54,049,318	-33.5%
Tổng nợ	580,402,405	507,999,649	14.3%
Các khoản nợ CP và NHNN	1,333,658	9,715,193	-86.3%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	70,766,294	78,283,936	-9.6%
Tiền gửi khách hàng	447,503,426	361,675,593	23.7%
Các CCPS và nợ TC khác	97,152	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	1,611,235	1,615,605	-0.3%
Phát hành giấy tờ có giá	42,821,727	36,440,208	17.5%
Các khoản nợ khác	16,268,913	20,269,114	-19.7%
Vốn chủ sở hữu	50,098,280	42,904,471	16.8%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	

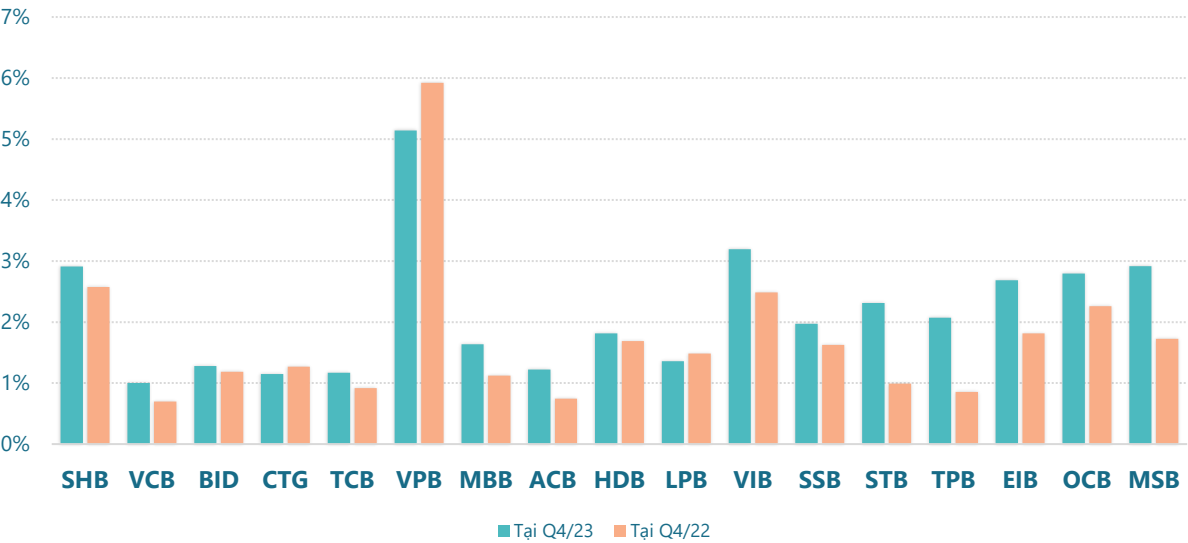
Nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **SHB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **12,482,577** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **SHB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.91%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **SHB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.